***Phụ lục 1***

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Ngành đúng** | **Ngành phù hợp** |
| - Khoa học vật liệu- Công nghệ vật liệu- Khoa học và công nghệ vật liệu- Vật liệu tiên tiến- Vật liệu và linh kiện nano- Khoa học và công nghệ nano- Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử- Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim lọai- Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim- Vật lý chất rắn- Vật lý kỹ thuật- Vật lý ứng dụng- Vật lý điện tử- Cơ điện tử- Hóa vật liệu- Vật liệu xây dựng- Vật liệu y sinh | - Hóa học- Công nghệ hóa học- Công nghệ sinh học- Công nghệ dược, Y học- Công nghệ môi trường- Vật lý- Kỹ thuật điện tử - viễn thông- Kỹ thuật điện- Kỹ thuật cơ khí- Kỹ thuật xây dựng- Kỹ thuật giao thông- Công nghệ thông tin- Thủy sản |

*Phụ lục 2a. Tiêu chuẩn GVHD*

**TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH**

**1.** Tiêu chuẩn chung của người hướng dẫn:

**a)** Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;

**b)** Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo. Đối với cán bộ hướng dẫn thực hành hoặc trợ giảng các học phần thuộc các ngành đặc thù có bằng thạc sĩ phải được thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, đề nghị và trình Giám đốc ĐHQG-HCM phê duyệt;

**c)** Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

**d)** Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

* + Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;
	+ Trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

**2**. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

**a)** Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành, hoặc bài công bố đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc có chỉ số ISBN, ISSN; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

**b)** Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc của ít nhất 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

**3.** Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo trong ĐHQG-HCM hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật, với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

**4.** Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh. Đối với người hướng dẫn có nhiều công trình khoa học (là tác giả chính có từ 03 công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí WoS/Scopus mỗi năm, liên tục trong 03 năm gần nhất), có các đề tài hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh, cơ sở đào tạo có thể xem xét tăng số lượng nghiên cứu sinh được hướng dẫn và báo cáo ĐHQG-HCM, nhưng không quá 50% số nghiên cứu sinh tối đa được hướng dẫn.

*Phụ lục 2b. Danh sách GVHD*

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN NHẬN HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ và tên CBHD** | **Hướng đề tài nghiên cứu** | **Email CBHD** |
| 1 | GS.TS. Đặng Mậu Chiến | Vật liệu nano và ứng dụng trong các lĩnh vực Năng lượng, Môi trường và Y sinh học; Ứng dụng công nghệ in phun trong chế tạo vi linh kiện điện tử, chi tiết bảo mật; Công nghệ chế tạo cảm biến micro-nano | dmchien@vnuhcm.edu.vn |
| 2 | TS. Đoàn Đức Chánh Tín | Vật liệu hấp phụ khí, vật liệu xúc tác tạo hydro và tích hợp các vật liệu nano trên các linh kiện dùng làm cảm biến môi trường, pin nhiên liệu | ddctin@vnuhcm.edu.vn  |
| 3 | PGS.TS. Hoàng Thị Đông Quỳ | Vật liệu polymer composite/ nanocomposite chống cháyVật liệu nano hybrid chức năng ứng dụng trong lĩnh vực y-sinh học | htdquy@hcmus.edu.vn |
| 4 | TS. Lê Thị Mai Hoa | Vật liệu peptide-nano: nghiên cứu chế tạo, đánh giá các tính chất và khả năng ứng dụng trong y sinh | ltmhoa@vnuhcm.edu.vn |
| 5 | TS. Đặng Thị Mỹ Dung | Vật liệu nano ứng dụng trong thủy sảnỨng dụng công nghệ in phun chế tạo cảm biến sinh học | dtmdung@vnuhcm.edu.vn |
| 6 | PGS.TS. Phạm Văn Việt | Nghiên cứu tổng hợp vật liệu gC3N4/TiO2/diatomite cho ứng dụng xử lý môi trường | pv.viet@hutech.edu.vn |

*Phụ lục 3. Quy định năng lực ngoại ngữ dự tuyển NCS*

**YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ**

**ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

**1. Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ tiến sĩ:**

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B2 theo CEFR (tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Ngôn ngữ** | **Chứng chỉ/ đơn vị cấp** | **Điểm tối thiểu** |
|  |  | TOEFL iBT/ *Educational Testing Service (ETS)*  | iBT 46 |
|  |  | IELTS/ *British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL* | IELTS 5.5 |
| 1 | Tiếng Anh | Cambridge Exam/ *Cambridge ESOL* | B1 Preliminary: 160B2 First: 160C1 Advanced: 160B1 Business Preliminary 160B2 Business Vantage: 160C1 Business Higher: 160 |
|  |  | Aptis/ *British Council* | B2 (General) |
| 5 | Tiếng Pháp | TCF; DELF/ *Bộ Giáo dục Pháp* | TCF B2 ; DELF B2 |
| 6 | Tiếng Đức | Goethe -Institut  | Goethe- Zertifikat B2 |
| The European Language Certificates | TELC Deutsch B2, |
| Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz | DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm) |
| Österreichisches Sprachdiplom Deutsch | ÖSD -Zertifikat B2 |
| European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages | ECL B2 |
| The Germann TestDaF language certificate | TestDaF-TDN4 |
| 7 | Tiếng Trung | Hanyu Shuiping Kaoshi/ *Tổ chức Hanban, Trung Quốc* | HSK Level 4 |
|  |  | Japanese Language Proficiency Test/ *Japan Foundation* | JLPT N3 |
| 8 | Tiếng Nhật | Japanese Language NAT – Test/ *Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd* | NAT - TEST 2Q (100) |
|  |  | Japanese Language J-TEST/ Nihongo Kentei Kyokai | J-TEST (600) |
| 9 | Tiếng Nga | ТРКИ / *Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin* | ТРКИ - 2 |
| 10 | Tiếng Hàn | TOPIK/ *Viện Giáo dục Quốc tế Quốc* gia Hàn Quốc (NIIED) | TOPIK Level 4 |

1. Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP gồm:
* ***Khu vực phía Bắc*** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền; Học viện Khoa học Quân sự; Đại học Thương Mại; Học viện Cảnh sát nhân dân; Đại học Bách Khoa- HN
* ***Khu vực miền Trung*** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.
* ***Khu vực phía Nam*** gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học KHXH &NV (ĐHQG-HCM); Đại học Công Nghiệp TP.HCM.
1. **Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ tiến sĩ**
	* 1. **Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau**:
* Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
* Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;
* Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;
	+ 1. **Người dự tuyển là công dân nước ngoài**, **lưu học sinh Hiệp định** (*là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên*) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (*đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài*) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có).

***Phụ lục 4a***: *Mẫu trang bìa báo cáo*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN** | **VIỆN CÔNG NGHỆ NANO** |

**BÀI LUẬN BÁO CÁO PHỎNG VẤN XÉT TUYỂN**

**NGHIÊN CỨU SINH**

Họ tên người dự tuyển:

Tên đề tài nghiên cứu:

Ngành dự tuyển: KHOA HỌC VẬT LIỆU

Mã ngành: 9440122

Đăng ký hình thức đào tạo:

 NCS đã có bằng thạc sĩ: Tập trung 3 năm □ Không tập trung 3 năm □

 NCS chưa có bằng thạc sĩ: Tập trung 4 năm □ Không tập trung 4 năm □

Người hướng dẫn chính:

 Cơ quan công tác:

Người đồng hướng dẫn (nếu có):

 Cơ quan công tác:

***Phụ lục 4b:*** Hướng dẫn viết nội dung bài luận báo cáo

**YÊU CẦU ĐỐI VỚI BÀI LUẬN BÁO CÁO**

**PHỎNG VẤN XÉT TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH**

* Bài luận báo cáo được trình bày 1 mặt trên khổ giấy A4, cỡ chữ 13, Times New Roman; Canh lề trên, dưới, phải trái 2.5 cm; đóng bìa theo mẫu và không được đóng gáy xoắn.
* Người dự tuyển trình bày báo cáo bằng power-point.

**Bài luận gồm 03 nội dung chính sau đây:**

**I. Phần 1: Kinh nghiệm chuyên môn và kế hoạch học tập:**

1. Lý do lựa chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu.

2. Mục tiêu và mong muốn đạt được khi đăng ký đi học nghiên cứu sinh.

3. Lý do lựa chọn cơ sở đào tạo (nơi thí sinh đăng ký dự tuyển).

4. Những dự định và kế hoạch để đạt được những mục tiêu mong muốn.

5. Kinh nghiệm của người dự tuyển: về nghiên cứu, về thực tế, hoạt động xã hội và ngoại khóa khác; kiến thức, sự hiểu biết và những chuẩn bị của người dự tuyển trong vấn đề dự định nghiên cứu, phản ảnh sự khác biệt của cá nhân người dự tuyển trong quá trình học tập trước đây và những kinh nghiệm đã có. Lý giải về những khiếm khuyết hay thiếu sót (nếu có) trong hồ sơ như kết quả học đại học, thạc sĩ chưa cao…

6. Dự kiến việc làm và các nghiên cứu tiếp theo sau khi tốt nghiệp.

**II.** **Phần 2: Giới thiệu khái quát đề tài/ hướng nghiên cứu luận án tiến sĩ**

1. Tên đề tài/ hướng nghiên cứu
2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án
3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài/ hướng nghiên cứu
4. Tóm tắt nội dung nghiên cứu luận án
5. Nơi thực hiện đề tài nghiên cứu của luận án

**III. Phần 3.** **Minh chứng năng lực nghiên cứu**: ứng viên báo cáo ít nhất một trong các nội dung minh chứng năng lực nghiên cứu như sau:

1. Luận văn thạc sĩ (*ghi tên đề tài, giảng viên hướng dẫn, phương thức đào tạo, năm bảo vệ luận văn, kèm bản sao bảng điểm thạc sĩ có ghi phương thức đào tạo* *đóng cùng quyển báo cáo*):
2. Bài báo khoa học: (Liệt kê danh mục bài báo theo năm đăng và ghi rõ thông tin từng bài: *Tên tác giả, tên bài viết, tên tạp chí và số của tạp chí, ... và kèm bản sao bài báo đóng cùng quyển báo cáo)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên tác giả, tên bài viết, tên tạp chí, số của tạp chí, trang đang bài báo, năm xuất bản | Nơi đăng | Số hiệu(ISSn; ISBN, ...) | Ghi chú |
| Trong nước | Quốc tế (tên nước) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

1. Thâm niên trong công tác giảng dạy đại học, nghiên cứu khoa học (*tên cơ quan đang công tác, thời gian bắt đầu công tác, kèm bản sao giấy xác nhận của CQCT*)

***Phụ lục 5***

**GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

**NGÀNH KHOA HỌC VẬT LIỆU**

**1. Phân loại đối tượng nghiên cứu sinh (NCS):**

* **Đối tượng A 1:** NCS có bằng thạc sĩ khoa học (định hướng nghiên cứu) thuộc ngành phù hợp và thời gian tốt nghiệp chưa quá 6 năm (tính đến ngày có QĐ công nhận NCS).
* **Đối tượng A 2:** NCS có bằng thạc sĩ khoa học (định hướng nghiên cứu) thuộc ngành phù hợp và thời gian tốt nghiệp quá 6 năm (tính đến ngày có QĐ công nhận NCS).
* **Đối tượng A 3:** NCS có bằng thạc sĩ kỹ thuật (định hướng ứng dụng) thuộc ngành phù hợp.
* **Đối tượng B 1:** NCS có bằng thạc sĩ khoa học (định hướng nghiên cứu) thuộc ngành gần phù hợp và thời gian tốt nghiệp chưa quá 6 năm (tính đến ngày có QĐ công nhận NCS).
* **Đối tượng B 2:** NCS có bằng thạc sĩ khoa học (định hướng nghiên cứu) thuộc ngành gần phù hợp và thời gian tốt nghiệp quá 6 năm (tính đến ngày có QĐ công nhận NCS).
* **Đối tượng B 3:** NCS có bằng thạc sĩ kỹ thuật (định hướng ứng dụng) thuộc ngành gần phù hợp.

**2. Thời gian đào tạo:**

* Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ cùng ngành là 03 năm; đối với người chỉ có bằng đại học cùng ngành là 04 năm.
* Khóa tuyển năm 2023 sẽ bắt đầu nhập học từ tháng 12/2023
1. **Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:**

**3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo:** (Yêu cầu ngoại ngữ đầu ra theo quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2022 của ĐHQG-HCM)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đối tượng NCS | Tổng số tín chỉ | Trong đó gồm |
| Học phần bổ sung | Học phần chuyển đổi | Học phần trình độ tiến sĩ | Luận án tiến sĩ |
| Bắt buộc(1 môn học - 3 TC; TLTQ – 3TC; 3 chuyên đề – 9TC) | Tự chọn (2 môn học - 6 TC) |
| A1 | 101 | 0 | 0 | 15 | 6 | 80 |
| A2 | 107 | 6 | 0 | 15 | 6 | 80 |
| A3 | 107 | 6 | 0 | 15 | 6 | 80 |
| B1 | 104 | 0 | 3 | 15 | 6 | 80 |
| B2 | 110 | 6 | 3 | 15 | 6 | 80 |
| B3 | 113 | 6 | 6 | 15 | 6 | 80 |

**3.2. Nội dung chương trình**

**A. Phần 1: Các học phần bổ sung và chuyển đổi:** là học phần dành cho các nghiên cứu sinh thuộc đối tượng A2; A3; B1; B2; B3.

**B. Phần 2: Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:**

Học phần này chủ yếu nghiên cứu sinh sẽ tự học và tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn.

 + **Tiểu luận tổng quan** về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án đòi hỏi nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài luận án, nêu những vấn đề tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết.

+ **Học phần ở trình độ tiến sĩ**: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần ở trình độ tiến sĩ với tổng khối lượnglà9 tín chỉ (1 môn bắt buộc và 2 môn tự chọn). Là học phần căn bản liên quan đến những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao của ngành và chuyên ngành.

 + **Các chuyên đề tiến sĩ**: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 03 chuyên đề tiến sĩ với tổng khối lượng 9 tín chỉ. Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi nghiên cứu sinh tự cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án.

**C. Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**

***- Luận án tiến sĩ***: là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết vấn đề đặt ra của đề tài luận án

***- Nghiên cứu khoa học*** là bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ. Kết quả nghiên cứu của luận án phải được công bố ít nhất trong 02 bài báo có phản biện khoa học độc lập trên các tạp chí uy tín (tạp chí ISI) và hội nghị khoa học có uy tín. Các tạp chí khoa học công nghệ này phải thuộc danh mục được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước tính điểm.

***Lưu ý****: Nghiên cứu sinh là tác giả chính: tác giả đứng tên đầu, tác giả liên lạc (corresponding author); có ghi tên cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM mà nghiên cứu sinh đang theo học*.

1. **Quyền lợi người học**

Nghiên cứu sinh làm luận án tại INT và tham gia các đề tài NCKH từ cấp trọng điểm ĐHQG trở lên (do INT chủ trì) sẽ được INT hỗ trợ tất cả chi phí đào tạo. Cụ thể, các nghiên cứu sinh tại INT sẽ không phải trả bất cứ chi phí nào vì INT sẽ cấp học bổng cho NCS để trả học phí và tài trợ cho các chi phí thí nghiệm nghiên cứu trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ.

**"Nghiên cứu sinh được khuyến khích thực hiện các công bố khoa học về kết quả nghiên cứu và được tài trợ kinh phí để tham gia các Hội nghị Quốc tế"**

**Mọi thông tin chi tiết về chương trình học vui lòng liên hệ TS. Đoàn Đức Chánh Tín qua email:** **ddctin@vnuhcm.edu.vn** **(**ĐT:84-28-37246823-113; Mobile: 0909547912)